

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện 12 tháng năm 2018	Ước tính tháng 01/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2019 so với tháng 01/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	4.583.877	199.180	199.180	101,63	101,63
Hạt điều khô	Tấn	193.290	4.049	4.049	128,05	128,05
Nước khoáng không có ga	1000 lít	11.113	890	890	128,99	128,99
Nước tinh khiết	1000 lít	2.220	292	292	347,62	347,62
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	10.191	1.140	1.140	162,86	162,86
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	724.193	68.631	68.631	148,72	148,72
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khôc	Triệu đồng	653.083	51.757	51.757	110,98	110,98
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.244	685	685	142,71	142,71
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	15.583	1.490	1.490	140,57	140,57
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	36.191	3.500	3.500	162,41	162,41
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	7.592	755	755	126,47	126,47
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	97.161	8.313	8.313	109,83	109,83
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	201.933	14.060	14.060	102,14	102,14
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	34.852	2.370	2.370	59,25	59,25
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.166.215	86.860	86.860	90,67	90,67
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	13.945	1.160	1.160	119,59	119,59
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	40.171	2.600	2.600	218,49	218,49
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	110	14	14	233,33	233,33
các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	5.608	486	486	133,86	133,86
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	21.950	1.580	1.580	140,44	140,44
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	4.656	410	410	117,14	117,14
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngành bằng plastic	Triệu đồng	136.547	13.520	13.520	129,14	129,14
Xi măng Portland đen	Tấn	1.744.364	145.000	145.000	118,35	118,35
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	1.825	25	25	166,67	166,67
Chì chưa gia công	Tấn	23.479	2.040	2.040	102,00	102,00
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	18.057	1.403	1.403	116,20	116,20
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	382.509	34.507	34.507	101,91	101,91
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	19.333	1.384	1.384	177,08	177,08
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	873	23	23	121,05	121,05

Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	28.352.142	1.799.800	1.799.800	71,60	71,60
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	75.115	7.295	7.295	109,70	109,70
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	686.268	55.000	55.000	272,95	272,95
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	352.632	11.250	11.250	36,26	36,26
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	47.703	4.111	4.111	97,75	97,75
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	1.146	105	105	115,38	115,38
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.650	95	95	87,96	87,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	143,0	12	12	136,05	136,05
Nước uống được	1000 m3	7.300	530	530	127,71	127,71
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	32.537	2.473	2.473	105,97	105,97